

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Softech (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Trung tâm Softech) theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 23/10/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001801 ngày 08/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/04/2014 với mã số 0400392263), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phần mềm; Đào tạo.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Lập trình máy vi tính: Sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, quản trị doanh nghiệp; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo các kỹ năng sống và bồi dưỡng năng khiếu cho trẻ em;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức sự kiện;
- Quảng cáo: Quảng cáo thương mại;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật: Đào tạo mỹ thuật;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng; Bán buôn các loại máy công cụ, thiết bị cơ khí, thiết bị điện và phụ tùng thay thế, dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra chính xác, y tế, phẫu thuật, khoa học hình sự, máy móc, phụ tùng thay thế cho ngành công nghiệp khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị điện tử, điện lạnh, viễn thông, phát sóng và điều khiển, máy móc, thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra chính xác trong các ngành khoa học, công nghiệp, ngân hàng, kiểm soát ra vào;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt hệ thống kiểm soát an ninh, bảo vệ các tòa nhà; Lắp đặt máy móc, thiết bị tự động hóa. Tư vấn, thiết kế, xây lắp các hệ thống thông tin;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Nhập khẩu, kinh doanh công cụ hỗ trợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, vật liệu ngành ảnh; Kinh doanh bán hàng miễn thuế;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Bán buôn các loại ô tô, phương tiện vận tải, các xe đặc chủng, tàu thuyền có động cơ, bộ phận phụ trợ và phụ tùng thay thế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Dịch vụ tư vấn du học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Cung cấp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị viễn thông và tin học;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan: Tư vấn các giải pháp và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Cung cấp các dịch vụ hạ tầng và công nghệ thông tin. Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng;
- Cho thuê xe ô tô.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 1 văn phòng đại diện. Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Huế
- Chi nhánh Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 34) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Máy móc, thiết bị

5 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8
Bản quyền, bằng sáng chế	5

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Không chịu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động đào tạo, sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm.
 - Kinh doanh các mặt hàng điện tử, tin học áp dụng thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
 - Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ hoạt động đào tạo lập trình viên. Các ưu đãi trên được quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 (điểm 3 điều 19 chương VI).
 - Đối với hoạt động sản xuất phần mềm áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế (2001-2004) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ 2005 – 2013) đối với các hoạt động này. Các ưu đãi trên được quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 (điểm 1c điều 19 chương VI và điểm 1c điều 20 chương VI).
 - Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	405.270.095	175.979.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.206.125.155	1.308.394.652
Cộng	1.611.395.250	1.484.374.410

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	370.000.000	12.427.636.415
Cộng	370.000.000	12.427.636.415

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	8.783.422.345	8.783.422.345	917.800.700	917.800.700
Cộng	8.783.422.345	8.783.422.345	917.800.700	917.800.700

Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm về mặt giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ Phần Giáo Dục Và Đào Tạo Quốc Tế Hàng Hải	595.355.588	-
Công ty CP Máy Tính Hoàn Long	1.470.002.519	1.470.002.519
Công ty TNHH Đào tạo BK Việt Nam	480.902.500	361.180.150
BQL Dự án Tin học TP Đà Nẵng	567.892.993	567.892.993
Các đối tượng khác	2.241.162.014	3.055.034.148
Cộng	<u>5.355.315.614</u>	<u>5.454.109.810</u>

9. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Tài Nguyên Tri Thức Việt Năng	70.044.000	-
Ông Vương Quốc Bảo	200.000.000	141.801.052
Ông Trần Xuân Thọ	150.000.000	137.226.824
Các đối tượng khác	476.678.212	852.768.731
Cộng	<u>896.722.212</u>	<u>1.131.796.607</u>

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	86.831.029	-	198.104.796	-
Bảo hiểm xã hội	64.228.509	-	51.097.389	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	202.932.222	-
Tạm ứng	1.765.027.157	-	927.365.648	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	96.514.708	(45.872.160)	95.335.531	-
Cộng	<u>2.012.601.403</u>	<u>(45.872.160)</u>	<u>1.474.835.586</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư liên doanh (*)	520.000.000	-	520.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	883.820.581	-	514.000.000	-
Cộng	1.403.820.581	-	1.034.000.000	-

(*) Đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2014/HĐHT/AMA-BK ngày 20/03/2014 với Công ty TNHH BK để tuyển sinh và đào tạo Tiếng Anh tại Trung tâm Anh ngữ AMA tại 148 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Hợp đồng có thời hạn 10 năm bắt đầu kể từ ngày 01/04/2014 đến hết ngày 31/03/2024.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	2.936.634.241	(119.475.196)	2.676.753.032	(119.475.196)
Cộng	2.936.634.241	(119.475.196)	2.676.753.032	(119.475.196)

- Giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 là 215.931.459 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.200.825	61.383.543
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.072.000	-
Cộng	61.272.825	61.383.543

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.586.534.974	2.861.709.144
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	1.045.334.316	-
Chi phí thuê mặt bằng	3.445.050.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	130.339.669	86.802.871
Cộng	7.207.258.959	2.948.512.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	3.970.072.760	12.584.326.351	2.812.462.617	19.366.861.728
Mua sắm trong kỳ	341.400.000	-	-	341.400.000
T/lý, nhượng bán	400.259.488	-	-	400.259.488
Số cuối kỳ	3.911.213.272	12.584.326.351	2.812.462.617	19.308.002.240
Khấu hao				
Số đầu kỳ	3.535.456.459	11.858.146.615	2.812.462.617	18.206.065.691
Khấu hao trong kỳ	297.738.302	187.170.580	-	484.908.882
T/lý, nhượng bán	400.259.488	-	-	400.259.488
Số cuối kỳ	3.432.935.273	12.045.317.195	2.812.462.617	18.290.715.085
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	434.616.301	726.179.736	-	1.160.796.037
Số cuối kỳ	478.277.999	539.009.156	-	1.017.287.155

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2015;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 15.931.303.108 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	G. phép và giấy phép nhượng quyền	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	2.449.138.182	154.728.498	863.285.000	3.467.151.680
Mua trong kỳ	-	-	70.000.000	70.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.449.138.182	154.728.498	933.285.000	3.537.151.680
Khấu hao				
Số đầu kỳ	1.927.157.250	115.572.231	136.589.988	2.179.319.469
Khấu hao trong kỳ	123.114.000	15.923.200	361.593.310	500.630.510
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.050.271.250	131.495.431	498.183.298	2.679.949.979
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	521.980.932	39.156.267	726.695.012	1.287.832.211
Số cuối kỳ	398.866.932	23.233.067	435.101.702	857.201.701

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.093.199.698 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty cổ phần Trung tâm anh ngữ AMA	1.016.756.375	256.927.744
Công ty Cổ Phần Khiết Long	283.800.000	-
Aptech Limited -India	562.212.043	384.057.881
Các đối tượng khác	1.320.565.528	983.318.871
Cộng	3.183.333.946	1.624.304.496

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	51.185.433	55.017.463	106.202.896	-
Thuế thu nhập cá nhân	171.637.047	1.275.603.017	1.117.711.863	329.528.201
Các loại thuế khác	23.268.835	127.259.704	127.262.910	23.265.629
Cộng	246.091.315	1.457.880.184	1.351.177.669	352.793.830

b. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	84.222.608	84.222.608	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.315.085	-	-	20.315.085
Thuế khác (TNDN nhà thầu)	-	80.200.846	192.657.734	112.456.888
Cộng	104.537.693	164.423.454	192.657.734	132.771.973

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước tiền điện, điện thoại văn phòng	29.521.866	23.087.250
Cộng	29.521.866	23.087.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	13.526.529	10.653.029
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.530.000	15.807.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	115.700.000	77.500.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.490.124.208	3.395.892.481
- Phải trả ngân sách Nhà nước	2.369.017.474	2.369.017.474
- Nguồn vốn cấp từ BQL Dự án Ấn Độ	484.680.000	484.680.000
- Phải trả khác	636.426.734	542.195.007
Cộng	3.625.880.737	3.499.852.510

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	30.000.000.000	9.091.689.180	(12.617.866.534)	26.473.822.646
Tăng trong kỳ	-	-	1.184.778.194	1.184.778.194
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	30.000.000.000	9.091.689.180	(11.433.088.340)	27.658.600.840
Số dư tại 01/01/2015	30.000.000.000	9.091.689.180	(11.433.088.340)	27.658.600.840
Tăng trong kỳ	-	-	(4.616.357.919)	(4.616.357.919)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	30.000.000.000	9.091.689.180	(16.049.446.259)	23.042.242.921

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đ.tr & P.triển TP Đà Nẵng)	3.000.000.000	3.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(11.433.088.340)	(12.617.866.534)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(4.616.357.919)	1.184.778.194
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(16.049.446.259)	(11.433.088.340)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu đào tạo	42.007.349.794	24.860.806.837
Doanh thu cung cấp phần mềm	4.766.277.646	8.164.061.514
Doanh thu bán hàng hóa	2.896.394.689	4.058.546.776
Cộng	49.670.022.129	37.083.415.127

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Hàng bán bị trả lại	389.455.000	99.386.864
Cộng	389.455.000	99.386.864

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn đào tạo	41.807.239.798	24.560.719.303
Giá vốn cung cấp phần mềm	5.669.919.080	5.474.123.703
Giá vốn bán hàng hóa	1.829.722.896	2.415.614.502
Cộng	49.306.881.774	32.450.457.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	674.292.541	939.224.891
Cộng	674.292.541	939.224.891

24. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.919.189	8.542.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	15.701.771	3.729.510
Cộng	38.620.960	12.272.104

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương và các khoản trích theo lương	95.786.250	101.733.400
Các khoản khác	308.162.145	283.824.877
Cộng	403.948.395	385.558.277

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương và các khoản trích theo lương	1.563.429.506	1.505.060.821
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	403.000.000	403.000.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.407.770.361	176.585.740
Các khoản khác	467.760.011	1.855.665.278
Cộng	4.841.959.878	3.940.311.839

26. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.090.909	50.547.637
Các khoản khác	12.374.458	3.751.033
Cộng	26.465.367	54.298.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.616.357.919)	1.184.778.194
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tạo	(3.813.398.751)	(858.293.832)
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, gia công phần mềm	(1.349.974.772)	908.719.689
- Lợi nhuận khác	547.015.605	1.134.352.337
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	339.253.422	(1.184.778.194)
Điều chỉnh tăng	339.253.422	508.346.821
- Thu lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	314.500.000	314.500.000
- Chi phí không được trừ khác	24.753.422	193.846.821
Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ năm 2012)	-	1.693.125.015
Tổng thu nhập chịu thuế	(4.277.104.497)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.616.357.919)	1.184.778.194
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.616.357.919)	1.184.778.194
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	(1.539)	395

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.262.775	215.903.115
Chi phí nhân công	17.302.018.483	11.558.104.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	985.539.392	1.779.070.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.893.359.456	9.324.327.698
Chi phí khác bằng tiền	18.097.116.684	12.729.425.045
Cộng	50.315.296.790	35.606.831.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo khu vực địa lý.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Năm 2015	Khu vực Đà Nẵng	Khu vực Hà Nội	Khu vực Huế	Khu vực Cần thơ	Cộng
Doanh thu bán hàng và CCDV	10.151.453.830	33.915.074.624	3.565.746.500	2.037.747.175	49.670.022.129
Các khoản giảm trừ doanh thu	90.365.000	240.259.000	52.166.000	6.665.000	389.455.000
Giá vốn	10.517.757.953	31.813.309.934	3.510.087.952	3.465.725.935	49.306.881.774
Tại ngày 31/12/2015					
Tài sản cố định	529.501.141	1.061.737.715	283.250.000	-	1.874.488.856
- Nguyên giá	20.891.208.920	1.644.945.000	309.000.000	-	22.845.153.920
- Hao mòn	(20.361.707.779)	(583.207.285)	(25.750.000)	-	(20.970.665.064)
Phải thu khách hàng	3.379.122.352	1.939.098.262	-	37.095.000	5.355.315.614
Trả trước cho người bán	55.536.100	686.661.312	3.597.000	150.927.800	896.722.212
Phải trả người bán	944.220.901	2.199.778.783	9.059.402	30.274.860	3.183.333.946
Người mua trả tiền trước	224.001.207	22.632.564	-	-	246.633.771
Năm 2014	Khu vực Đà Nẵng	Khu vực Hà Nội	Khu vực Huế	Khu vực Cần Thơ	Cộng
Doanh thu bán hàng và CCDV	10.270.251.776	26.813.163.351	-	-	37.083.415.127
Các khoản giảm trừ doanh thu	53.750.500	45.636.364	-	-	99.386.864
Giá vốn	9.199.682.094	23.250.775.414	-	-	32.450.457.508
Tại ngày 01/01/2015					
Tài sản cố định	1.213.156.361	1.235.471.887	-	-	2.448.628.248
- Nguyên giá	21.291.468.408	1.542.545.000	-	-	22.834.013.408
- Hao mòn	(20.078.312.047)	(307.073.113)	-	-	(20.385.385.160)
Phải thu khách hàng	4.461.638.194	992.471.616	-	-	5.454.109.810
Trả trước cho người bán	48.721.100	1.083.075.507	-	-	1.131.796.607
Phải trả người bán	739.410.043	884.894.453	-	-	1.624.304.496
Người mua trả tiền trước	112.891.707	131.186.370	-	-	244.078.077

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán quyền, và hàng hóa bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD
Tài sản tài chính	1.039,80	107,45
Nợ phải trả tài chính	24.953,93	17.976,03

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là công cụ hỗ trợ từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa mua vào. Tuy nhiên, công cụ hỗ trợ thuộc lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, việc mua bán hàng hóa này chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Mặt khác giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty bao gồm: Các Công ty kinh doanh trong lĩnh vực phần mềm, vi tính, bảo vệ và các học viên tham gia các khóa học về Tiếng Anh, Tin học. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng, tiền học phí các khóa học kịp thời, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.183.333.946	-	3.183.333.946
Chi phí phải trả	29.521.866	-	29.521.866
Phải trả khác	3.605.824.208	-	3.605.824.208
Cộng	6.818.680.020	-	6.818.680.020

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.624.304.496	-	1.624.304.496
Chi phí phải trả	23.087.250	-	23.087.250
Phải trả khác	3.473.392.481	-	3.473.392.481
Cộng	5.120.784.227	-	5.120.784.227

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.981.395.250	-	1.981.395.250
Đầu tư tài chính	-	3.789.400.000	3.789.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.783.422.345	-	8.783.422.345
Phải thu khách hàng	1.823.396.795	-	1.823.396.795
Phải thu khác	137.473.577	1.403.820.581	1.541.294.158
Cộng	12.725.687.967	5.193.220.581	17.918.908.548

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.912.010.825	-	13.912.010.825
Đầu tư tài chính	-	3.789.400.000	3.789.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	917.800.700	-	917.800.700
Phải thu khách hàng	4.284.089.192	-	4.284.089.192
Phải thu khác	496.372.549	1.034.000.000	1.530.372.549
Cộng	19.610.273.266	4.823.400.000	24.433.673.266

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	403.000.000	403.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	669.869.000	617.730.000

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01/01/15	01/01/15 (Trình bày lại)
Đầu tư ngắn hạn	917.800.700	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	917.800.700
Phải thu ngắn hạn khác	344.537.716	1.474.835.586
Tài sản ngắn hạn khác	1.130.297.870	-
Phải thu dài hạn khác	520.000.000	1.034.000.000
Tài sản dài hạn khác	514.000.000	-



Nguyễn Mạnh Hào

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Mai Hương

Người lập biểu

Lê Mai Hương

